

Topic: Vocab - Unit 26

No	Words	Transcription	Class	Meaning
1		/ə'dʒeizənt/	adv	kế bên, liền kề, sát cạnh
2		/kə,læbə'reɪjŋ/	n	sự cộng tác, hợp tác
3		/'kɒnsentreit/	v	tập trung
4		/kən'dju:vis/	a	có ích, có lợi
5		/dis'rʌpʃn/	n	«sự» đập gãy, phá vỡ; «sự/tình trạng» rối loạn, gián đoạn
6		/'hæmpə/	v	(v): làm vướng, gây vướng; cản trở, gây trở ngại
7		/ˌɪnkən'sɪdərətli/	adv	thiếu thận trọng, thiếu suy nghĩ, khinh suất, sơ suất;
8		/'ləbi/	n	hành lang, sảnh chờ, vận động hành lang
9			v	tiến lên, thăng tiến (to advance, to improve position)
10		/rɪ'sɔ:s/	n	tiếp thu, dùng được cho ai đó (to be + open to)
11		/ɔpt/	v	(v): chọn, chọn lựa; quyết định
12		/'skru:tɪni/	n	(n): «sự» nhìn chăm chú; xem xét/kiểm tra kỹ lưỡng, nghiên cứu cẩn thận
13	trial period		n	
14	risk - free		a	
15	completely		adv	
16	contact information		n	
17	payment details		n	
18	currently		adv	
19	be entitle to		v	
20	deduction to your pay		n	
21	perform duties		n	
22	access		v	
23	factor		n	
24	privacy		n	
25	assign		v	
26	permanent		a	
27	arrival		n	
28	badge		n	
29	navigate		v	
30	orient		v	

31	as well as			
32	colossal		a	
33	unprecedented		a	
34	potential		a	